

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM-CTCP CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CTCP THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 74/TNB-TCKT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 2 năm 2024

Về việc công bố thông tin

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên TCPH: Công ty cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL

- Mã chứng khoán: TNB

- Trụ sở chính: Tầng 4 – 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

- Điện thoại: (028) 38298244 Fax: (028) 38298245– Email: thepnhabe@nbsteel.vn

- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Minh Tính – Tổng giám đốc

- Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

2. Nội dung thông tin công bố: : **Báo cáo tài chính năm 2023 (đã soát xét) của Công ty CP Thép Nhà Bè – VNSTEEL bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính.**

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 06/02/2024 tại đường dẫn: www.nbsteel.vn

Chúng tôi cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2023 (đã soát xét)

**Người đại diện theo pháp luật/Người
được UO công bố thông tin**



Nguyễn Minh Tính

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM – CTCP
CÔNG TY CP THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Số: 56 /TNB-TCKT
(V/v Giải trình chênh lệch LNST)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 2 năm 2024

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội**

Công ty Cổ Phần Thép Nhà Bè – VNTEEL (MCK: TNB):

Lợi nhuận sau thuế năm 2023: lãi 1.776.465.552 đồng. So với năm 2022 :

lỗ (-8.385.277.229) đồng.

Nguyên nhân:

Do biến động giá bán thép thành phẩm và giá mua nguyên vật liệu đầu vào -> lợi nhuận của các kỳ khác nhau.

Trân trọng

Nơi nhận :

- Như trên.
- Lưu TC-KT, VP



P. Tổng giám đốc

Nguyễn Hữu Khánh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 39
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL tiền thân là Nhà máy thép Nhà Bè - đơn vị trực thuộc Công ty Thép Miền Nam, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè theo quyết định số 2253/QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103008871 ngày 25 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 25 tháng 04 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Việt	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 12/04/2023
Ông Nguyễn Văn Chánh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 12/04/2023
Ông Nguyễn Hữu Khánh	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Tính	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/04/2023
Ông Phạm Công Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/04/2023
Bà Nguyễn Thúy Ly	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/04/2023
Ông Lê Xuân Anh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12/04/2023
Ông Võ Trí Nghĩa	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12/04/2023

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Tính	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/04/2023
Ông Lê Việt	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 12/04/2023
Ông Nguyễn Hữu Khánh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Xuân Phong	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/04/2023
Ông Đỗ Ngọc Bằng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/03/2023

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Thiệu	Trưởng ban
Ông Bùi Văn Vĩnh	Thành viên
Bà Cù Thị Thùy Linh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Tính

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL được lập ngày 06 tháng 02 năm 2024, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2024



Đào Trung Thành

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4700-2024-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		312.800.353.544	252.342.892.725
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	14.987.570.802	13.997.494.671
111	1. Tiền		14.987.570.802	13.997.494.671
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		97.255.468.087	72.157.361.651
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	96.855.290.080	71.482.042.100
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	196.719.183	387.886.255
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	203.458.824	287.433.296
140	IV. Hàng tồn kho	07	169.979.965.736	151.539.747.518
141	1. Hàng tồn kho		169.979.965.736	151.539.747.518
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		30.577.348.919	14.648.288.885
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	624.458.332	875.947.920
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		29.643.266.578	13.505.551.096
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	309.624.009	266.789.869
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		95.846.141.160	113.051.928.467
220	II. Tài sản cố định		93.764.137.591	112.836.424.850
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	93.764.137.591	112.768.262.350
222	- Nguyên giá		345.591.013.157	346.367.482.761
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(251.826.875.566)	(233.599.220.411)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	-	68.162.500
228	- Nguyên giá		570.000.000	570.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(570.000.000)	(501.837.500)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	-	-
231	- Nguyên giá		1.478.303.812	1.478.303.812
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.478.303.812)	(1.478.303.812)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.559.181.119	105.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	08	1.559.181.119	105.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		522.822.450	110.503.617
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	522.822.450	110.503.617
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		408.646.494.704	365.394.821.192

111105
CÔNG TY
NHIỆM HỮU
KIỂM T
ASC
KIỂM - TP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		228.441.389.994	186.966.182.034
310	I. Nợ ngắn hạn		228.441.389.994	185.845.271.313
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	60.311.100.679	30.062.091.477
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	309.922.145	10.580.540
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.041.485.648	-
314	4. Phải trả người lao động		7.396.294.803	5.920.439.611
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	3.789.702.206	2.870.893.065
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.179.554.226	2.363.904.252
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	153.395.187.647	144.476.616.128
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		18.142.640	140.746.240
330	II. Nợ dài hạn		-	1.120.910.721
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	-	1.120.910.721
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		180.205.104.710	178.428.639.158
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	180.205.104.710	178.428.639.158
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		144.900.000.000	144.900.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		144.900.000.000	144.900.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.279.359.369	7.279.359.369
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		15.890.084.554	15.890.084.554
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.230.000)	(1.230.000)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		4.462.987.068	4.462.987.068
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.673.903.719	5.897.438.167
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		5.897.438.167	14.282.715.396
421b	LNST chưa phân phối năm nay		1.776.465.552	(8.385.277.229)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		408.646.494.704	365.394.821.192

Nguyễn Thị Phương
Người lập

Nguyễn Quốc Anh Dũng
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Tính
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.457.624.191.403	2.012.251.346.658
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	9.987.855.851	19.787.845.914
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.447.636.335.552	1.992.463.500.744
11	4. Giá vốn hàng bán	23	1.384.961.064.859	1.935.001.502.005
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		62.675.270.693	57.461.998.739
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	2.187.562.603	4.149.959.862
22	7. Chi phí tài chính	25	16.330.944.007	16.785.024.805
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		14.299.666.286	14.292.640.437
25	8. Chi phí bán hàng	26	12.835.767.091	18.122.691.691
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	33.165.798.516	34.825.513.286
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.530.323.682	(8.121.271.181)
31	11. Thu nhập khác	28	841.819.062	753.807.436
32	12. Chi phí khác	29	554.191.544	1.017.813.484
40	13. Lợi nhuận khác		287.627.518	(264.006.048)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.817.951.200	(8.385.277.229)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	1.041.485.648	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.776.465.552	(8.385.277.229)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	123	(681)

Nguyễn Thị Phương
Người lập

Nguyễn Quốc Anh Dũng
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Tinh
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.817.951.200	(8.385.277.229)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		19.522.287.259	19.911.058.806
03	- Các khoản dự phòng		-	(300.464.350)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		42.995.337	834.213.833
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(86.027.585)	(23.875.044)
06	- Chi phí lãi vay		14.299.666.286	14.292.640.437
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		36.596.872.497	26.328.296.453
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(41.322.110.206)	64.476.697.500
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(18.440.218.218)	166.601.713.487
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		32.819.449.514	(54.988.577.917)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(160.829.245)	(610.739.220)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(14.355.037.349)	(14.274.686.634)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(885.580.226)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(122.603.600)	(2.362.590.327)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.984.476.607)	184.284.533.116
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.904.181.119)	(1.092.490.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		67.454.545	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		18.573.040	23.875.044
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.818.153.534)	(1.068.614.956)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	349.701.360
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(1.230.000)
33	3. Tiền thu từ đi vay		1.410.068.957.061	1.871.753.592.684
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1.402.271.296.263)	(2.041.841.510.512)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.413.337)	(7.462.121.569)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		7.792.247.461	(177.201.568.037)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		989.617.320	6.014.350.123

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		13.997.494.671	7.986.643.835
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		458.811	(3.499.287)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>14.987.570.802</u>	<u>13.997.494.671</u>


Nguyễn Thị Phương
Người lập


Nguyễn Quốc Anh Dũng
Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Tính
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2024



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL tiền thân là Nhà máy thép Nhà Bè - đơn vị trực thuộc Công ty Thép Miền Nam, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè theo quyết định số 2253/QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103008871 ngày 25 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 25 tháng 04 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 144.900.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 144.900.000.000 VND; tương đương 14.490.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 151 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 168 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất kinh doanh thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép gang (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán sản phẩm thép và nguyên nhiên liệu luyện, cán thép, vật tư - phụ tùng phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, khí oxi, nitơ, argon (kể cả dạng lỏng, trừ sản xuất gas) (không sản xuất tại trụ sở).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2023, trong bối cảnh kinh tế tăng trưởng chậm, các ngân hàng siết chặt tín dụng làm cho thị trường bất động sản trong nước đóng băng khiến cho việc tiêu thụ thép trong nước giảm mạnh. Bên cạnh đó những bất ổn về chính trị trên thế giới cũng khiến cho việc xuất khẩu thép của Việt Nam nói chung và Công ty nói riêng gặp nhiều khó khăn. Những tác động nói trên đã ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty và làm cho doanh thu năm nay giảm 554,63 tỷ đồng tương ứng giảm 27,56%, đồng thời giá vốn giảm 550,04 tỷ đồng tương ứng giảm 28,43% so với năm trước. Tuy nhiên, vào thời điểm cuối năm 2023, tình hình ngành thép có dấu hiệu tích cực, giá bán ra tăng dần về thời điểm cuối năm dẫn tới lãi gộp năm 2023 tăng 5,21 tỷ đồng tương ứng tăng 9,07% và tổng lợi nhuận trước thuế TNDN tăng 11,2 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 133,61% so với năm 2022.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Nhơn Trạch

Địa chỉ

Đồng Nai

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất kinh doanh thép

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.



Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.



Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10	năm
- Phần mềm quản lý	05	năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50	năm
--------------------------	---------	-----

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, tiền điện... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm).

2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh sản phẩm thép gang, cán thép, thép góc, thép vằn và gia công cán thép thanh vằn trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	138.490.900	17.630.733
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.849.079.902	13.979.863.938
	<u>14.987.570.802</u>	<u>13.997.494.671</u>

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL

Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	44.154.418.690	-	26.121.185.237	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	44.145.049.990	-	26.044.185.237	-
	9.368.700	-	77.000.000	-
Bên khác				
Chip Mong Group Co., Ltd	52.700.871.390	-	45.360.856.863	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Phú Xuân Việt	22.401.718.016	-	27.760.784.716	-
Sing Sin Supply All Kind of Steels	7.036.634.193	-	3.257.405.800	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thép Khương Mai	4.606.287.830	-	2.357.867.446	-
Doanh nghiệp tư nhân Thương mại và Gia công Mười Lợi	5.026.566.596	-	3.299.029.775	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.712.467.707	-	237.620.900	-
	5.917.197.048	-	8.448.148.226	-
	96.855.290.080	-	71.482.042.100	-

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Công nghệ Vũ Lê	-	-	200.000.000	-
Công ty TNHH Tư vấn và Thiết kế Khoa Toàn	-	-	99.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thiết bị Dịch vụ Kỹ thuật Bách Khoa	20.819.916	-	87.896.988	-
Công ty Cổ phần Phần mềm Rosy	60.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Đại lý Thuế Trí Tín	66.000.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	49.899.267	-	989.267	-
	196.719.183	-	387.886.255	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	19.249.533	-	19.661.346	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	6.251.167	-	5.239.933	-
Tạm ứng	105.578.055	-	183.699.297	-
Ký cược, ký quỹ	62.000.000	-	67.000.000	-
Phải thu khác	10.380.069	-	11.832.720	-
	203.458.824	-	287.433.296	-
b) Chi tiết theo đối tượng				
Ông Đào Minh Dũng	100.433.033	-	128.195.824	-
Bà Đỗ Thị Như	1.421.622	-	50.690.073	-
Chi nhánh Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam) tại Tp. Biên Hòa	30.000.000	-	30.000.000	-
Các đối tượng khác	71.604.169	-	78.547.399	-
	203.458.824	-	287.433.296	-
c) Trong đó: Phải thu khác là bên liên quan				
Tổng Công ty Thép Miền Nam - Công ty Cổ phần	18.000.000	-	18.000.000	-
	18.000.000	-	18.000.000	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	87.581.127.366	-	36.180.236.217	-
Công cụ, dụng cụ	5.636.279.711	-	741.259.100	-
Thành phẩm	71.517.832.544	-	112.917.740.404	-
Hàng gửi đi bán	5.244.726.115	-	1.700.511.797	-
	169.979.965.736	-	151.539.747.518	-

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự án bổ sung công đoạn luyện phôi thép 150.000tsp/năm (*)	960.460.119	105.000.000
Dự án khác	598.721.000	-
	<u><u>1.559.181.119</u></u>	<u><u>105.000.000</u></u>

(*) Thông tin chi tiết liên quan đến dự án bổ sung công đoạn luyện phôi thép 150.000tsp/năm:

- Địa điểm xây dựng: Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai;
- Mục đích xây dựng: bổ sung công đoạn luyện phôi thép bằng công nghệ lò điện, lò cao để nâng cao chất lượng sản phẩm;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL;
- Nguồn vốn đầu tư: 60% vốn vay và 40% vốn tự có đối ứng;
- Tổng mức đầu tư: 450.000.000.000 VND;
- Thời gian triển khai và tình trạng dự án: dự án triển khai từ tháng 10/2022 và vẫn đang trong giai đoạn các bước chuẩn bị đầu tư.



Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL

Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	81.614.941.522	242.526.922.094	18.572.881.997	3.652.737.148	346.367.482.761
- Mua trong năm	-	40.000.000	-	-	40.000.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	410.000.000	-	-	-	410.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(469.080.970)	(757.388.634)	-	(1.226.469.604)
Số dư cuối năm	82.024.941.522	242.097.841.124	17.815.493.363	3.652.737.148	345.591.013.157
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	36.790.688.470	178.596.444.253	14.566.596.473	3.645.491.215	233.599.220.411
- Khấu hao trong năm	3.941.287.042	14.507.681.426	997.910.358	7.245.933	19.454.124.759
- Thanh lý, nhượng bán	-	(469.080.970)	(757.388.634)	-	(1.226.469.604)
Số dư cuối năm	40.731.975.512	192.635.044.709	14.807.118.197	3.652.737.148	251.826.875.566
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	44.824.253.052	63.930.477.841	4.006.285.524	7.245.933	112.768.262.350
Tại ngày cuối năm	41.292.966.010	49.462.796.415	3.008.375.166	-	93.764.137.591

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 65.690.818.570 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 121.982.069.050 VND.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại Công ty là phần mềm máy tính đã hết khấu hao. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2023 là 570.000.000 VND, trong đó chi phí khấu hao phát sinh trong năm là 68.162.500 VND.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 570.000.000 VND.

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê tại Công ty là nhà cửa, vật kiến trúc tại số 38/05 Bế Văn Cầm, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá 1.478.303.812 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2023 là 1.478.303.812 VND, trong đó chi phí khấu hao phát sinh trong năm là 0 VND.

Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê là 1.478.303.812 VND.

Trong năm, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 295.454.546 VND (năm trước là 272.727.276 VND).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	624.458.332	875.947.920
	<u>624.458.332</u>	<u>875.947.920</u>
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	110.503.617
Chi phí bảo lãnh	522.822.450	-
	<u>522.822.450</u>	<u>110.503.617</u>

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	14.234.722.947	14.234.722.947	25.835.374.400	25.835.374.400
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	-	-	25.060.358.400	25.060.358.400
Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	41.040.000	41.040.000	775.016.000	775.016.000
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	14.095.950.000	14.095.950.000	-	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	97.732.947	97.732.947	-	-
Bên khác	46.076.377.732	46.076.377.732	4.226.717.077	4.226.717.077
Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn	29.447.052.800	29.447.052.800	-	-
Công ty Cổ phần Thép Á Châu	6.898.361.250	6.898.361.250	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thép Hương	6.497.158.800	6.497.158.800	-	-
Các đối tượng khác	3.233.804.882	3.233.804.882	4.226.717.077	4.226.717.077
	60.311.100.679	60.311.100.679	30.062.091.477	30.062.091.477

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan	227.441.005	-
Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	227.441.005	-
Bên khác	82.481.140	10.580.540
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ T.K.C	69.100.000	-
Người mua trả tiền trước khác	13.381.140	10.580.540
	309.922.145	10.580.540

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	1.041.485.648	-	-	1.041.485.648
Thuế Thu nhập cá nhân	31.630.769	-	259.298.290	302.132.430	74.464.909	-
Thuế Nhà đất, tiền thuế đất	-	-	53.787.671	53.787.671	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	235.159.100	-	4.000.000	4.000.000	235.159.100	-
	266.789.869	-	1.358.571.609	359.920.101	309.624.009	1.041.485.648

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	189.076.476	244.447.539
Trích trước chi phí tiền điện	308.629.455	8.500.000
Chi phí tiền gas	3.142.215.174	2.502.706.337
Chi phí phải trả khác	149.781.101	115.239.189
	3.789.702.206	2.870.893.065

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	113.870.522	121.362.921
Bảo hiểm thất nghiệp	39.667.162	39.667.741
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	50.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	721.853.984	727.267.321
Phải trả Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL về phí sử dụng thương hiệu (*)	321.035.056	340.706.223
Phải trả Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL về lãi chậm thanh toán	1.542.176	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	931.585.326	1.084.900.046
	2.179.554.226	2.363.904.252
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	322.577.232	340.706.223
	322.577.232	340.706.223

(*) Khoản phải trả Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL liên quan đến chi phí quyền sử dụng nhãn hiệu theo Hợp đồng số 02/HĐ/SSCV-NB/2023 ngày 23/02/2023.

18 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	141.039.770.300	141.039.770.300	1.410.068.957.061	1.398.834.450.435	152.274.276.926	152.274.276.926
- Chi nhánh Nhon Trạch ⁽¹⁾	85.564.169.000	85.564.169.000	1.037.450.143.626	1.041.872.362.047	81.141.950.579	81.141.950.579
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Thành phố Hồ Chí Minh ⁽²⁾	55.475.601.300	55.475.601.300	372.618.813.435	356.962.088.388	71.132.326.347	71.132.326.347
Nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	3.436.845.828	3.436.845.828	1.120.910.721	3.436.845.828	1.120.910.721	1.120.910.721
- Chi nhánh Nhon Trạch ⁽³⁾	3.436.845.828	3.436.845.828	1.120.910.721	3.436.845.828	1.120.910.721	1.120.910.721
	<u>144.476.616.128</u>	<u>144.476.616.128</u>	<u>1.411.189.867.782</u>	<u>1.402.271.296.263</u>	<u>153.395.187.647</u>	<u>153.395.187.647</u>
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	4.557.756.549	4.557.756.549	-	3.436.845.828	1.120.910.721	1.120.910.721
- Chi nhánh Nhon Trạch ⁽³⁾	<u>4.557.756.549</u>	<u>4.557.756.549</u>	<u>-</u>	<u>3.436.845.828</u>	<u>1.120.910.721</u>	<u>1.120.910.721</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.436.845.828)	(3.436.845.828)	(1.120.910.721)	(3.436.845.828)	(1.120.910.721)	(1.120.910.721)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>1.120.910.721</u>	<u>1.120.910.721</u>				

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT681 - THEPNHABE ngày 12/04/2023 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn duy trì hạn mức: đến hết tháng 4/2024;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh 1 lần/tháng;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 16.21.00025/HĐTC.QTS ngày 17/08/2016; và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo;
 - + Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 15.21.00027/HĐTC.QTS ngày 28/07/2015; và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo;
 - + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 16.21.00019/HĐTC-TNB ngày 15/11/2016; và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo;
 - + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 16.21.00014/HĐTC-TNB ngày 12/04/2016; và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo;
 - + Hợp đồng thế chấp lò nung phôi thép số 04/2018/HĐBĐ/NHCT681-TNB ngày 17/10/2018; và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo;
 - + Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 01/2019/HĐBĐ/NHCT681-TNB ngày 20/02/2019; và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo.
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 81.141.950.579 VND.
- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2023/3437683/HĐTD ngày 10/02/2023, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C;
 - Thời hạn duy trì hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/12/2023;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 21/2015/3437683/HĐTC ngày 27/04/2015 được ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tp. Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL;
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 22/2015/3437683/HĐTC ngày 27/04/2015 được ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tp. Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL;
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 13/2013/3437683 ngày 25/03/2013 được ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tp. Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL.
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 71.132.326.347 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (3) Số dư tại ngày 31/12/2023 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- (3.1) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 07/2018-HDCVDADT/NHCT681 - THEP NHA BE ngày 20/02/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 12.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: thanh toán chi phí đầu tư Dự án Bổ sung công đoạn cán dây;
 - Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: theo từng lần giải ngân;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp toàn bộ tài sản hình thành thuộc dự án Dự án Bổ sung công đoạn cán dây;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 578.487.805 VND, số dư nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 578.487.805 VND.
- (3.2) Hợp đồng tín dụng số 01/2020 - HDCVDADT/NHCT681-THEPNHABE ngày 13/05/2020 và phụ lục sửa đổi bổ sung ngày 02/11/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 4.500.000.000 VND;
 - Mục đích vay: thanh toán chi phí đầu tư Dự án cải tạo hệ thống điện động lực cán trung;
 - Thời hạn của hợp đồng: 48 tháng;
 - Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án "Cải tạo hệ thống điện động lực cụm cán trung";
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 542.422.916 VND, số dư nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 542.422.916 VND.

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL

Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	115.000.000.000	7.094.556.539	15.890.084.554	(99.898.530)	3.637.949.832	53.657.152.632	195.179.845.027
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	(8.385.277.229)	(8.385.277.229)
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(7.461.344.150)	(7.461.344.150)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	29.900.000.000	-	-	-	-	(29.900.000.000)	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	825.037.236	(825.037.236)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.174.400.000)	(1.174.400.000)
Bán cổ phiếu quỹ	-	184.802.830	-	99.898.530	-	-	284.701.360
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(1.230.000)	-	-	(1.230.000)
Cổ tức chia bổ sung cho cổ đồng mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	(13.655.850)	(13.655.850)
Số dư cuối năm trước	144.900.000.000	7.279.359.369	15.890.084.554	(1.230.000)	4.462.987.068	5.897.438.167	178.428.639.158
Số dư đầu năm nay	144.900.000.000	7.279.359.369	15.890.084.554	(1.230.000)	4.462.987.068	5.897.438.167	178.428.639.158
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	1.776.465.552	1.776.465.552
Số dư cuối năm nay	144.900.000.000	7.279.359.369	15.890.084.554	(1.230.000)	4.462.987.068	7.673.903.719	180.205.104.710

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	69,07	100.080.020.000	69,07	100.080.020.000
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	10,00	14.490.000.000	10,00	14.490.000.000
Bà Nguyễn Thúy Ly	14,65	21.235.030.000	14,60	21.156.030.000
Các cổ đông khác	6,28	9.093.720.000	6,33	9.172.720.000
Cổ phiếu quỹ	0,00	1.230.000	0,00	1.230.000
	100	144.900.000.000	100	144.900.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	144.900.000.000	115.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	29.900.000.000
- Vốn góp cuối năm	144.900.000.000	144.900.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	727.267.321	714.388.890
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	37.375.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(5.413.337)	(7.462.121.569)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(5.413.337)	(7.462.121.569)
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	(29.900.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	(29.900.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	721.853.984	727.267.321

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.490.000	14.490.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	14.490.000	14.490.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	123	123
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	14.489.877	14.489.877
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.462.987.068	4.462.987.068
	4.462.987.068	4.462.987.068

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Theo Hợp đồng cho thuê nhà số 44HĐ/NBS ngày 30 tháng 12 năm 2020, Công ty cho Công ty Cổ phần Tín Nghĩa E&C thuê toàn bộ căn nhà số 38/5 Bế Văn Cẩm, phường Tân Kiểng, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh với giá cho thuê (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) là 25.000.000 VND/tháng trong 03 năm tính từ ngày 01/01/2021. Theo hợp đồng này, khách hàng phải trả tiền thuê nhà định kỳ hằng tháng cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31/12/2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	4.179.236.100	4.007.170.050
Trên 1 năm đến 5 năm	16.716.944.400	20.035.850.250
Trên 5 năm	117.715.150.150	77.947.785.826

Theo Hợp đồng thuê lại đất số 360/HĐTĐ/KD/10 ngày 17 tháng 12 năm 2010, Công ty thuê 6,585 ha đất tại KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú thuộc tỉnh Đồng Nai từ Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền với giá cho thuê (đã bao gồm phí duy tu hạ tầng) là 2,6 USD/m2/năm tính từ 01/12/2010 đến hết thời hạn thuê. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất định kỳ hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của nhà nước.

c) Tài sản nhận giữ hộ

Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Chủng loại, quy cách	Đvt	Chất lượng	31/12/2023	01/01/2023
Thép thành phẩm các loại	Kg	Tốt	1.083.864	1.190.834

d) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
Đồng đô la Mỹ (USD)	916,29	239.448,03

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.428.960.694.903	1.975.772.026.058
Doanh thu bán thép ngắn, phế phẩm, phế liệu	26.893.648.000	36.479.320.600
Doanh thu gia công	1.769.848.500	-
	1.457.624.191.403	2.012.251.346.658
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)	1.017.936.471.435	1.477.289.619.327

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	9.987.855.851	19.787.845.914
	9.987.855.851	19.787.845.914
Trong đó: Các khoản giảm trừ đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)	2.359.270.267	11.760.879.665

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.356.030.324.584	1.898.115.103.679
Giá vốn thép ngắn, phế phẩm, phế liệu	27.171.128.249	37.186.862.676
Giá vốn gia công	1.759.612.026	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(300.464.350)
	1.384.961.064.859	1.935.001.502.005
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)	236.796.397.749	315.410.911.447

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	18.573.040	23.875.044
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	52.252.505	127.390.696
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.116.737.058	3.998.694.122
	2.187.562.603	4.149.959.862
Trong đó: Nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)	52.252.505	127.390.696

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	14.299.666.286	14.292.640.437
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	39.232.292	660.244.719
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.949.050.092	1.001.368.558
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	42.995.337	830.714.546
Chi phí tài chính khác	-	56.545
	16.330.944.007	16.785.024.805
Trong đó: Chi trả cho các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)	39.232.292	125.323.681

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	704.227.352	1.157.116.268
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.799.474.271	7.632.054.195
Chi phí khác bằng tiền	4.332.065.468	9.333.521.228
	12.835.767.091	18.122.691.691
Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)	2.822.220.020	5.105.260.194

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.659.175.208	3.017.212.651
Chi phí nhân công	14.181.001.756	14.075.063.897
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.705.121.932	1.927.854.525
Thuế, phí, và lệ phí	4.499.439.031	4.163.764.110
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.754.664.378	6.195.683.765
Chi phí khác bằng tiền	5.366.396.211	5.445.934.338
	33.165.798.516	34.825.513.286
Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)	134.127.778	129.600.000

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	67.454.545	-
Tiền phạt thu được	-	50.408.417
Xi vẩy cán	478.909.875	430.669.710
Thu nhập khác	295.454.642	272.729.309
	841.819.062	753.807.436

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	65.731	324.363.402
Chi phí khấu hao TSCĐ trong thời gian tạm dừng hoạt động	554.124.509	365.380.942
Chi phí khác	1.304	328.069.140
	554.191.544	1.017.813.484

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.817.951.200	(8.385.277.229)
Các khoản điều chỉnh tăng	3.583.843.546	8.090.220.812
- Chi phí không hợp lệ	27.866.219	652.431.734
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020	3.380.981.990	6.475.074.532
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	42.995.337	830.714.546
- Thù lao HĐQT và BKS	132.000.000	132.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.194.366.507)	(68.595.544)
- Hoàn nhập lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm trước	(830.714.546)	(68.595.544)
- Chuyển lỗ các năm trước	(363.651.961)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.207.428.239	(363.651.961)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.041.485.648	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	885.580.226
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(885.580.226)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.041.485.648	-

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.776.465.552	(8.385.277.229)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.776.465.552	(8.385.277.229)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	14.489.877	12.309.563
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	123	(681)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.264.071.221.672	1.757.112.562.603
Chi phí nhân công	36.716.378.600	37.586.663.192
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.968.162.750	19.545.677.864
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.924.319.643	41.097.646.867
Chi phí khác bằng tiền	10.255.726.010	15.000.095.566
1.365.935.808.675	1.870.342.646.092	

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền	14.849.079.902	-	-	14.849.079.902
Phải thu khách hàng, phải thu khác	97.058.748.904	-	-	97.058.748.904
	111.907.828.806	-	-	111.907.828.806
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền	13.979.863.938	-	-	13.979.863.938
Phải thu khách hàng, phải thu khác	71.769.475.396	-	-	71.769.475.396
	85.749.339.334	-	-	85.749.339.334

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	153.395.187.647	-	-	153.395.187.647
Phải trả người bán, phải trả khác	62.490.654.905	-	-	62.490.654.905
Chi phí phải trả	3.789.702.206	-	-	3.789.702.206
	219.675.544.758	-	-	219.675.544.758
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	144.476.616.128	1.120.910.721	-	145.597.526.849
Phải trả người bán, phải trả khác	32.425.995.729	-	-	32.425.995.729
Chi phí phải trả	2.870.893.065	-	-	2.870.893.065
	179.773.504.922	1.120.910.721	-	180.894.415.643

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.410.068.957.061	1.871.753.592.684
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.402.271.296.263	2.041.841.510.512

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SƠ ĐƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Khách sạn Phương Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cung ứng nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thép VSC - POSCO (VPS)	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần RedStarCera	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Trung Tâm Thương mại Quốc Tế (IBC)	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nasteelvina	Công ty liên doanh liên kết của Công ty mẹ
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Công ty liên doanh liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty TNHH Nissin Logistics	Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics Việt Nam	Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng	Công ty liên kết của Tập đoàn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.017.936.471.435	1.477.289.619.327
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	976.172.428.125	1.431.277.047.527
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	40.082.832.310	45.742.477.800
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	-	15.291.200
Công ty TNHH Thép Tây Đô	1.477.728.000	-
Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	203.483.000	254.802.800
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.359.270.267	11.760.879.665
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	1.669.318.717	10.480.513.905
Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	689.951.550	1.280.365.760
Mua hàng hóa, vật tư	236.796.397.749	315.410.911.447
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	115.052.070.600	99.305.292.000
Công ty Cổ phần Thép VICASA-VNSTEEL	88.358.278.500	123.671.395.000
Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	1.747.770.000	3.065.395.000
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	88.075.455	-
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	18.602.725	38.968.447
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	13.397.924.000	45.172.576.000
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	-	44.157.285.000
Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	17.687.923.000	-
Công ty TNHH Thép Tây Đô	355.260.000	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	90.493.469	-
Doanh thu hoạt động tài chính	52.252.505	127.390.696
Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL	52.252.505	127.390.696
Chi phí tài chính	39.232.292	125.323.681
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	39.232.292	65.412.706
Công ty Cổ phần Thép VICASA-VNSTEEL	-	59.910.975
Chi phí bán hàng	2.822.220.020	5.105.260.194
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	15.000.000	36.050.000
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	2.779.273.786	5.069.210.194
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	27.946.234	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	134.127.778	129.600.000
Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	129.600.000	129.600.000
Khách sạn Phương Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.527.778	-

Thu nhập, thù lao của người quản lý chủ chốt

	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
		2.811.756.826	3.261.130.491
Ông Lê Việt	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 12/04/2023)	486.308.100	510.078.450
Ông Nguyễn Văn Chánh	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 12/04/2023)	121.004.400	551.750.950
Ông Nguyễn Minh Tính	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 12/04/2023)	309.039.700	-
Ông Nguyễn Hữu Khánh	Thành viên HĐQT	381.180.100	412.160.767
Ông Phạm Công Dũng	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 12/04/2023)	24.000.000	-
Bà Nguyễn Thúy Ly	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 12/04/2023)	24.000.000	-
Ông Lê Xuân Anh	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 12/04/2023)	24.000.000	106.000.000
Ông Võ Trí Nghĩa	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 12/04/2023)	24.000.000	88.000.000
Ông Trương Bá Liêm	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 25/03/2022)	-	12.000.000
Ông Phạm Xuân Phong	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 14/04/2023)	273.411.700	-
Ông Đỗ Ngọc Bằng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/03/2023)	63.383.400	393.297.450
Ông Nguyễn Quốc Anh Dũng	Kế toán trưởng	342.272.100	372.104.950
Ông Nguyễn Quốc Thiệu	Trưởng ban kiểm soát	343.325.100	373.733.450
Ông Bùi Văn Vĩnh	Thành viên BKS	359.832.226	394.004.474
Bà Cù Thị Thuỷ Linh	Thành viên BKS	36.000.000	48.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Nguyễn Thị Phương
Người lập


Nguyễn Quốc Anh Dũng
Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Tính
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2024